

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm của các điểm mỏ để đấu giá
quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2018 (đợt 2)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 490/TTr-STNMT ngày 24/9/2018 (kèm theo Biên bản liên ngành ngày 19/9/2018),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2018 (đợt 2), như sau:

1- Giá khởi điểm đối với điểm mỏ chưa thăm dò, phê duyệt trữ lượng:

Được xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) theo quy định tại Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 19/11/2016 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 54/2014/BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính (cụ thể có phụ lục 1 kèm theo). Mức giá khởi điểm trên chưa bao gồm chi phí khảo sát thăm dò, đánh giá trữ lượng; chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ sau khi trúng đấu giá; các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác có liên quan.

2- Về dự toán Đề án thăm dò khoáng sản hoặc tổng vốn đầu tư Dự án đầu tư khai thác khoáng sản: Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan căn cứ suất đầu tư thực tế khi thăm dò loại khoáng sản

đầu giá ở khu vực chưa có kết quả thăm dò hoặc suất đầu tư thực tế khi khai thác loại khoáng sản đầu giá ở khu vực đã có kết quả thăm dò trong điều kiện tương tự để tính toán, quyết định và công bố, làm cơ sở đánh giá về tiêu chí vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đầu giá quyền khai thác khoáng sản khi xét chọn hồ sơ tham gia đầu giá quyền khai thác khoáng sản.

Điều 2. Giao Hội đồng đầu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum (thành lập theo Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh và Quyết định số 274/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh), phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường xác định tiền đặt trước, bước giá cho phiên đầu giá và tổ chức đầu giá theo quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng đầu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản;
- Như Điều 3;
- BQL KKT tỉnh;
- VP.UBND tỉnh;
- Công Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn



Phụ lục 1:

GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐIỂM MỎ ĐÁ CHƯA THĂM DÒ PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG
(Kèm theo Quyết định số 1023 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Tên điểm mỏ	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (m ³)	Giá khởi điểm R _{kd} (%)	Ghi chú
I	Khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường					
1	Điểm mỏ số 1	Vị trí 1- Thực tế thôn 1, 2 xã Tân Lập và thôn 10, 11, xã Đăk Ruồng (theo quy hoạch là thôn 10, 11, 12 xã Đăk Ruồng và thôn 1, xã Tân Lập)	5	50.000	5	
2	Điểm mỏ số 2	Vị trí 2- Thực tế thôn 11 và thôn 12 xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy (theo quy hoạch là thôn 10, 11, 12 xã Đăk Ruồng và thôn 1, xã Tân Lập)	2	20.000	5	
3	Điểm mỏ số 3	Thực tế thôn 10, xã Đăk Tô Re (theo quy hoạch là sông Đăk Bla, xã Đăk Tô Re)	2,5	25.000	5	
4	Điểm mỏ số 4	Vị trí 1- Thôn 3 và thôn 6 xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy	1	10.000	5	
5	Điểm mỏ số 5	Vị trí 2- Thực tế thôn 3 và thôn 5 xã Tân Lập, huyện Kon Rẫy (theo quy hoạch là thôn 3 và thôn 6 xã Tân Lập)	1,5	15.000	5	
6	Điểm mỏ số 6	Thực tế thôn Đăk Rú, xã Đăk Pek (theo quy hoạch là làng Đăk Rú, xã Đăk Pék)	2,2	22.000	5	
7	Điểm mỏ số 7	Thực tế phía nam ngã ba sông Sa Thầy - suối Dop, thuộc ranh giới xã Ia Dom và xã Ia Đal (theo quy hoạch là xã Ia Dom và xã Ia Đal)	4	40.000	5	
8	Điểm mỏ số 8	Vị trí 1- Thực tế sông Sa Thầy cạnh đôn Biên phòng 713 thuộc ranh giới xã Ia Tôi và Ia Đal (theo quy	2	20.000	5	



<i>hoạch là xã Ia Tơi và Ia Đal)</i>						
9	Điểm mỏ số 9	Vị trí 2- Thực tế sông Sa Thầy cạnh đôn Biên phòng 713 thuộc ranh giới xã Ia Tơi và Ia Đal, huyện Ia H'Drai <i>(theo quy hoạch là xã Ia Tơi và Ia Đal)</i>	1,3	13.000	5	
10	Điểm mỏ số 10	Vị trí 3- Thực tế sông Sa Thầy cạnh đôn Biên phòng 713 thuộc ranh giới xã Ia Tơi và Ia Đal, huyện Ia H'Drai <i>(theo quy hoạch là xã Ia Tơi và Ia Đal)</i>	1,5	15.000	5	
11	Điểm mỏ số 11	Vị trí 4- Thực tế sông Sa Thầy cạnh đôn Biên phòng 713 thuộc ranh giới xã Ia Tơi và Ia Đal, huyện Ia H'Drai <i>(theo quy hoạch là xã Ia Tơi và Ia Đal)</i>	1,3	13.000	5	
12	Điểm mỏ số 12	Thực tế ranh giới thôn Chả Nội 1, xã Đăk Dục - Thôn Long Dôn, xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi và xã Đăk Môn, huyện Đăk Glei <i>(theo Quy hoạch là thôn Đăk Giá 1, xã Đăk Ang và thôn Chả Nội, xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi)</i>	1,6	16.000	5	
13	Điểm mỏ số 13	Thực tế thôn 6 thị trấn Plei Kần <i>(theo quy hoạch là thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông và thôn 6 thị trấn Plei Kần)</i>	1,1	11.000	5	
II	Khoáng sản sét làm vật liệu xây dựng thông thường					
1	Điểm mỏ số 1	Thực tế thôn Sơn An, xã Sa Sơn <i>(theo quy hoạch là thôn Tân An, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy)</i>	4,4	220.000	3	
2	Điểm mỏ số 2	Thực tế thôn Sơn An, xã Sa Sơn <i>(theo quy hoạch là thôn Tân An, xã Sa Sơn, huyện Sa Thầy)</i>	4,5	225.000	3	